

Số: 746/MTS-CV

Hạ Long, ngày 22 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CP Vật tư - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/ năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Vật Tư - TKV

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: MTS

- Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, P. Hồng Hà, TP. Hạ Long, T. Quảng Ninh, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 0203.3695.899 Fax:0203.3634.899

- E-mail: hoidongquantrimts@gmail.com

- Website: <http://www.vmts.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/năm 2022.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 22/03/2023 tại đường dẫn: vmts.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

*** Nơi nhận:**

- Sở GD&ĐT HN
- HĐQT
- P KTTC
- Lưu VP.

**CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Lê Thị Thu Duyên



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 52

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2378/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 05 năm 2014. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04/11/2020 với mã số doanh nghiệp là 5700100707.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 04/11/2020, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND và được chia thành 15.000.000 cổ phần, danh sách cổ đông như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	7.650.000	76.500.000.000	51,00
2	Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	2.650.000	26.500.000.000	17,67
3	Cổ đông khác	4.700.000	47.000.000.000	31,33
	Tổng cộng	15.000.000	150.000.000.000	100

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch
- Ông Tạ Quang Tuấn	Ủy viên
- Ông Phạm Văn Hiến	Ủy viên
- Ông Lê Dũng	Ủy viên
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Ủy viên

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban kiểm soát:

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Đỗ Văn Tú	Trưởng ban (đến hết ngày 27/04/2022) (i)
- Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng ban (từ ngày 28/04/2022) (ii)
- Bà Tô Thị Lan	Thành viên
- Ông Hoàng Kiên	Thành viên

(i), (ii) Theo Quyết định số 552/QĐ-TKV ngày 04 tháng 04 năm 2022 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc thay đổi Người đại diện của TKV tham gia Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Vật tư - TKV và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2022.

Ban Giám đốc:

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Tạ Quang Tuấn	Giám đốc
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc
- Bà Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc (từ ngày 16/02/2022) (iii)

(iii) Theo Quyết định số 336/QĐ-MTS ngày 11 tháng 02 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vật tư - TKV về việc bổ nhiệm cán bộ.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Hà Nội: Số 85 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội;
- Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ: Tổ 19, khu Tây Sơn, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả: Số 42 Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai: Số 170 Lê Thánh Tông, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC



Số: 70/2023/BCKT-PKFVN

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày từ trang 8 đến trang 52 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2023-242-1

Nguyễn Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2023-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		800.199.114.017	786.032.951.264
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	25.399.572.785	11.132.154.659
Tiền	111		25.399.572.785	11.132.154.659
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		592.033.963.363	614.794.452.306
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	480.967.225.454	534.436.839.981
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	363.125.941	290.767.507
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	110.703.611.968	80.066.844.818
Hàng tồn kho	140	5.5	177.508.299.156	155.893.314.139
Hàng tồn kho	141		177.508.299.156	155.893.314.139
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.257.278.713	4.213.030.160
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	1.805.347.997	1.535.001.175
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.940.658.118	1.946.679.209
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	511.272.598	731.349.776
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.583.593.855	124.795.489.781
Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000	130.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	130.000.000	130.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		95.027.677.908	107.442.102.211
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	95.027.677.908	107.442.102.211
- Nguyên giá	222		569.232.656.631	552.494.335.546
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(474.204.978.723)	(445.052.233.335)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		135.389.250	116.860.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		135.389.250	116.860.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		10.290.526.697	17.106.527.570
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	8.682.997.476	15.029.563.630
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.607.529.221	2.076.963.940
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		905.782.707.872	910.828.441.045

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
NỢ PHẢI TRẢ	300		726.289.110.682	732.094.244.818
Nợ ngắn hạn	310		705.500.230.377	706.574.789.513
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	516.937.049.196	556.373.985.676
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		204.679.940	160.737.027
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	874.118.295	6.075.279.564
Phải trả người lao động	314		48.454.908.967	42.331.405.148
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	548.384.787	695.670.814
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	790.035.130	2.061.032.612
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	133.987.129.286	95.445.565.632
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.703.924.776	3.431.113.040
Nợ dài hạn	330		20.788.880.305	25.519.455.305
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8	20.788.880.305	25.519.455.305
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.493.597.190	178.734.196.227
Vốn chủ sở hữu	410	5.13	179.493.597.190	178.734.196.227
Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.960.446.091	8.960.446.091
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.710.043.092	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.823.108.007	19.773.750.136
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.673.319.221	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.149.788.786	19.773.750.136
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		905.782.707.872	910.828.441.045

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG XUÂN TÙNG

GIÁM ĐỐC



TA QUANG TUẤN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.401.941.230.566	3.948.689.594.223
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	2.068.164.005	1.866.590.176
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.399.873.066.561	3.946.823.004.047
Giá vốn hàng bán	11	6.2	5.184.314.757.497	3.754.767.337.338
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		215.558.309.064	192.055.666.709
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	187.635.917	174.788.295
Chi phí tài chính	22	6.4	9.960.397.286	11.282.611.120
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.960.364.639	11.282.573.883
Chi phí bán hàng	25	6.7	111.952.478.470	91.828.596.545
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	74.106.510.007	65.915.920.975
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.726.559.218	23.203.326.364
Thu nhập khác	31	6.5	1.397.615.340	2.503.408.790
Chi phí khác	32	6.6	870.127.363	827.240.933
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		527.487.977	1.676.167.857
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.254.047.195	24.879.494.221
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	3.634.823.690	7.182.708.025
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	469.434.719	(2.076.963.940)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16.149.788.786	19.773.750.136
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.077	992
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

HOÀNG XUÂN TÙNG

TẠ QUANG TUẤN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	20.254.047.195	24.879.494.221
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29.152.745.388	31.311.569.112
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(78.555)	37.237
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(73.932.927)	(953.875.572)
Chi phí lãi vay	06	9.960.364.639	11.282.573.883
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(651.794.994)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.293.145.740	65.868.003.887
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	21.986.587.212	21.094.551.133
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21.614.985.017)	(45.438.475.976)
Tăng, giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(35.151.489.781)	225.632.732.756
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.076.219.332	2.278.650.683
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.960.364.639)	(11.282.573.883)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.650.519.910)	(4.017.679.990)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	288.173.913	172.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.886.750.000)	(4.027.955.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.380.016.850	250.279.253.110
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(18.497.598.860)	(24.986.041.982)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	906.489.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	73.932.927	47.386.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.423.665.933)	(24.032.166.410)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33 7.1	3.716.952.338.193	2.621.924.686.138
Tiền trả nợ gốc vay	34 7.2	(3.683.141.349.539)	(2.839.978.612.392)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23.310.988.654	(228.553.926.254)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.132.154.659	13.439.031.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	78.555	(37.237)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	25.399.572.785	11.132.154.659

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

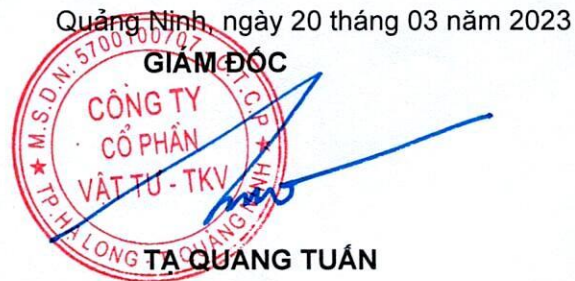
KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH THỊ QUỲNH ANH



HOÀNG XUÂN TÙNG



TA QUANG TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2378/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 05 năm 2014. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04/11/2020 với mã số doanh nghiệp là 5700100707.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; Cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; Cung ứng dịch vụ bốc xếp; Sản xuất dầu nhờn.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại Tổ 1, Khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Hà Nội: Số 85 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội;
- Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ: Tổ 19, khu Tây Sơn, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả: Số 42 Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai: Số 170 Lê Thánh Tông, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 731 người, trong đó số cán bộ quản lý là 152 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Sản phẩm dầu nhờn: theo phương pháp thực tế đích danh;
- Mặt hàng xăng và dầu Diesel: Theo phương pháp nhập trước xuất trước;
- Các vật tư khác: theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 (một) năm trở xuống (hoặc trong 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 (một) năm (hoặc trên 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty gồm trích trước chi phí thù lao còn lại của HĐQT, BKS; chi phí vận chuyển, điện thoại, tiền điện, chuyển phát nhanh, tiền nước phải trả; chi phí bảo hộ lao động; chi phí sử dụng nhãn hiệu và các khoản chi phí phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.11. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.12. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận ngày 04/11/2020 với mã số doanh nghiệp là 5700100707, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND và được chia thành 15.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	150.000.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú		26.500.000.000	
Các cổ đông khác		47.000.000.000	
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế suất là 10% (từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022 một số sản phẩm của công ty áp dụng thuế suất là 8% theo quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022).

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

		31/12/2022	01/01/2022
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	1.990.206.103	1.017.471.601
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	23.409.366.682	10.114.683.058
Cộng		25.399.572.785	11.132.154.659

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		1.990.206.103
Cộng		1.990.206.103

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đô la Mỹ (USD)		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cẩm Phả		2.388.288
Đồng Việt Nam (VND)		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		15.316.715.810
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa		2.270.190.514
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		1.468.783.399
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		736.286.511
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh		446.946.976
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		96.258.809
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		15.721
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - PGD Cẩm Phả		1.565.380.996
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		111.335.093
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		1.198.991.867
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		34.817.006
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn		111.052.387

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh 11.231.688

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh 38.971.617

Cộng **23.409.366.682**

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	480.967.225.454	534.436.839.981
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	170.016.855.886	159.968.428.039
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	22.933.220.666	91.112.022.516
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	67.136.751.567	47.889.241.505
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	30.661.975.170	24.113.504.632
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	13.179.515.167	16.395.414.819
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ Mỏ - Vinacomin	3.259.026.341	8.670.086.885
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	25.917.856.734	23.180.306.647
Phải thu khách hàng khác	147.862.023.923	163.107.834.938
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	480.967.225.454	534.436.839.981

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03.

5.3. Trả trước cho người bán

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	363.125.941	290.767.507
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	99.000.000	-
Công ty TNHH PKF Việt Nam	150.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	114.125.941	290.767.507
b. Dài hạn	-	-
Cộng	363.125.941	290.767.507

Trả trước cho người bán là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.4. Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	110.703.611.968	-	80.066.844.818	-
Ký cược, ký quỹ	520.362.818	-	20.362.818	-
Phải thu khác	110.183.249.150	-	80.046.482.000	-
<i>Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>	<i>110.000.000.000</i>	-	<i>80.000.000.000</i>	-
<i>Các khoản khác</i>	<i>183.249.150</i>	-	<i>46.482.000</i>	-
b. Dài hạn	130.000.000	-	130.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	130.000.000	-	130.000.000	-
Cộng	110.833.611.968	-	80.196.844.818	-

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên vật liệu	75.339.830.853	-	51.813.862.101	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.575.653.660	-	4.855.218.663	-
Thành phẩm	36.536.744.660	-	18.470.295.327	-
Hàng hoá	61.056.069.983	-	79.728.849.478	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.025.088.570	-
Cộng	177.508.299.156	-	155.893.314.139	-

5.6. Chi phí trả trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	1.805.347.997	1.535.001.175
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.315.430.593	1.111.084.622
Chi phí mua bảo hiểm	97.025.588	195.491.239
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	392.891.816	228.425.314
b. Dài hạn	8.682.997.476	15.029.563.630
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	444.000.006	796.004.192
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.238.997.470	14.233.559.438
Cộng	10.488.345.473	16.564.564.805

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	106.269.443.627	132.121.146.829	274.291.609.498	39.812.135.592	552.494.335.546
- Mua trong kỳ	-	2.244.920.758	14.493.400.327	-	16.738.321.085
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	106.269.443.627	134.366.067.587	288.785.009.825	39.812.135.592	569.232.656.631
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	88.391.179.549	106.252.663.508	230.895.312.743	19.513.077.535	445.052.233.335
- Khấu hao trong kỳ	3.005.034.827	9.365.609.758	10.175.985.602	6.606.115.201	29.152.745.388
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	91.396.214.376	115.618.273.266	241.071.298.345	26.119.192.736	474.204.978.723
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	17.878.264.078	25.868.483.321	43.396.296.755	20.299.058.057	107.442.102.211
Tại ngày cuối kỳ	14.873.229.251	18.747.794.321	47.713.711.480	13.692.942.856	95.027.677.908

Trong đó: - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 29.729.744.786 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 334.072.476.929 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 22.459.682.187 đồng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	86.163.565.632	86.163.565.632	3.712.345.813.193	3.672.939.349.539	125.570.029.286	125.570.029.286
Ngân hàng TMCP Công thương (1) Việt Nam - CN Cẩm Phả	5.701.192.940	5.701.192.940	522.394.322.868	528.095.515.808	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương (2) Việt Nam - CN Quảng Ninh	80.462.372.692	80.462.372.692	3.101.381.490.325	3.056.273.833.731	125.570.029.286	125.570.029.286
Ngân hàng TMCP Xăng dầu (3) Petrolimex - CN Quảng Ninh	-	-	88.570.000.000	88.570.000.000	-	-
b. Gốc vay dài hạn	34.801.455.305	34.801.455.305	4.606.525.000	10.202.000.000	29.205.980.305	29.205.980.305
Ngân hàng TMCP Công thương (4) Việt Nam - CN Cẩm Phả	20.012.400.000	20.012.400.000	4.606.525.000	7.254.400.000	17.364.525.000	17.364.525.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương (5) Việt Nam - CN Quảng Ninh	14.789.055.305	14.789.055.305	-	2.947.600.000	11.841.455.305	11.841.455.305
Cộng	120.965.020.937	120.965.020.937	3.716.952.338.193	3.683.141.349.539	154.776.009.591	154.776.009.591

	01/01/2022 (VND)		31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	9.282.000.000	9.282.000.000	8.417.100.000	8.417.100.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	6.334.400.000	6.334.400.000	5.469.500.000	5.469.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	2.947.600.000	2.947.600.000	2.947.600.000	2.947.600.000



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	120.965.020.937	120.965.020.937	154.776.009.591	154.776.009.591
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	95.445.565.632	95.445.565.632	133.987.129.286	133.987.129.286
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	25.519.455.305	25.519.455.305	20.788.880.305	20.788.880.305

*Chi tiết vay theo hợp đồng:***a. Vay ngắn hạn**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 806004693581/2021- HĐCVHM/NHCT302-VATTU ngày 06/09/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Vật tư - TKV với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng;
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/HM/NTQN-VT ngày 20/12/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Vật tư - TKV với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 125.570.029.286 đồng;
- (3) Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng 132/05.22/HDTDHM-PN/PGBQN-VTTKV ngày 03/06/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Vật tư - TKV với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng;

b. Vay dài hạn

- (4) Hợp đồng tính dụng số 00302/2015/0002303/HĐTDDA/NHCT302-VAT TU ngày 30/11/2015, hợp đồng số 00302/2016/0000815-HDDTDDDA/NHCT302-VAT TU ngày 19/05/2016, hợp đồng số 801002770459/2017-HĐCVDAĐT/NHCT302-VAT TU ngày 29/09/2017, hợp đồng số 804002949660/2018-HĐCVDAĐT/NHCT302-VAT TU ngày 13/02/2018, hợp đồng số 802003846219/2020-HĐCVDAĐT/NHCT302-VATTU ngày 16/01/2020, hợp đồng số 807003900941/2020-HĐCVDAĐT/NHCT302-VATTU ngày 15/01/2020, hợp đồng số số 805004184694/2020-HĐCVDAĐT/NHCT302-VATTU ngày 24/09/2020 và hợp đồng số 802004837059/2021-HDDCVDADDT/NHCT302-VATTU ngày 09/12/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Vật tư - TKV với Ngân

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay từ 60 đến 84 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 17.364.525.000 đồng;

- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/TDH/NTQN-VT ngày 12/11/2020 ký giữa Công ty Cổ phần Vật tư - TKV với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay 84 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 11.841.455.305 đồng;

5.9. Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	516.937.049.196	516.937.049.196	556.373.985.676	556.373.985.676
Công ty xăng dầu B12	280.720.946.433	280.720.946.433	314.315.673.486	314.315.673.486
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội tại Quảng Ninh	124.364.484.210	124.364.484.210	122.107.366.506	122.107.366.506
Công ty Cổ phần Công nghiệp Rita Việt Nam	3.727.716.699	3.727.716.699	14.954.589.393	14.954.589.393
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao nhận Vận tải Trường An	418.517.381	418.517.381	7.680.686.822	7.680.686.822
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phú Lâm	5.691.088.656	5.691.088.656	2.535.909.409	2.535.909.409
Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Đức Phát	4.646.199.700	4.646.199.700	-	-
Công ty TNHH Đầu tư TM và Dịch vụ Hoa Vân	4.765.889.082	4.765.889.082	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	92.602.207.035	92.602.207.035	94.779.760.060	94.779.760.060
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	516.937.049.196	516.937.049.196	556.373.985.676	556.373.985.676

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.10. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	<u>01/01/2022</u> <u>(VND)</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>31/12/2022</u> <u>(VND)</u>
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.836.135.395	22.424.762.175	24.151.711.415	109.186.155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.669.671.347	3.634.823.690	6.650.519.910	653.975.127
Thuế thu nhập cá nhân	13.018.822	578.869.215	558.104.137	33.783.900
Tiền thuế đất và tiền thuê đất	-	1.638.277.959	1.638.277.959	-
Thuế bảo vệ môi trường	556.454.000	3.559.179.300	4.038.468.500	77.164.800
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	361.381.851	361.373.538	8.313
Cộng	<u>6.075.279.564</u>	<u>32.197.294.190</u>	<u>37.398.455.459</u>	<u>874.118.295</u>
b. Phải thu				
Thuế nhà đất tiền thuê đất	620.077.178	400.000.000	620.077.178	400.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	111.272.598	-	-	111.272.598
Cộng	<u>731.349.776</u>	<u>400.000.000</u>	<u>620.077.178</u>	<u>511.272.598</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Chi phí thù lao còn lại của HĐQT, Ban Kiểm soát	93.248.000	76.881.000
Chi phí vận chuyển, điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	38.692.787	352.812.909
Chi phí bảo hộ lao động	-	-
Chi phí sử dụng nhãn hiệu	-	-
Chi phí phải trả khác	416.444.000	265.976.905
Cộng	548.384.787	695.670.814

5.12. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	790.035.130	2.061.032.612
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	211.701.350
Kinh phí công đoàn	286.951.800	291.856.658
Kinh phí hoạt động Đảng	141.687.534	249.966.383
Đoàn phí công đoàn	157.489.839	149.868.747
Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	60.000.000	1.053.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	143.905.957	104.639.474
b. Dài hạn	-	-
Cộng	790.035.130	2.061.032.612
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	8.960.446.091	-	16.238.788.935	175.199.235.026
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	19.773.750.136	19.773.750.136
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(16.238.788.935)	(16.238.788.935)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ số đầu kỳ này	150.000.000.000	-	8.960.446.091	-	19.773.750.136	178.734.196.227
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	16.149.788.786	16.149.788.786
Tăng khác	-	-	-	1.710.043.092	-	1.710.043.092
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(17.100.430.915)	(17.100.430.915)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	-	8.960.446.091	1.710.043.092	18.823.108.007	179.493.597.190

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2022 số tiền 10.500.000.000 đồng; trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 4.890.387.823 đồng và trích lập Quỹ Đầu tư phát triển 1.710.043.092 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	1.710.043.092	-

5.14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
- Ngoại tệ các loại		
Đồng USD	102,02	102,02

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.401.941.230.566	3.948.689.594.223
Doanh thu bán hàng hóa	4.996.933.331.362	3.575.555.905.125
Doanh thu bán thành phẩm	292.511.557.934	281.497.291.028
Doanh thu cung cấp dịch vụ	112.496.341.270	91.636.398.070
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.068.164.005	1.866.590.176
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.399.873.066.561	3.946.823.004.047

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	4.794.100.948.066	3.391.625.681.105
Giá vốn thành phẩm đã bán	261.652.911.171	259.218.100.589
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	128.560.898.260	103.923.555.644
Cộng	5.184.314.757.497	3.754.767.337.338

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.932.927	47.386.572
Lãi chênh lệch tỷ giá	111.202	-
Chiết khấu thanh toán	-	127.401.723
Doanh thu hoạt động tài chính khác	113.591.788	-
Cộng	187.635.917	174.788.295

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	9.960.364.639	11.282.573.883
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.647	37.237
Cộng	9.960.397.286	11.282.611.120

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.5 Thu nhập khác

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	901.827.000
Thu nhập do bảo quản tốt hàng hóa, giảm tỷ lệ hao hụt	690.446.424	572.010.248
Thu phạt vi phạm tiến độ thực hiện hợp đồng	-	197.663.143
Hoàn nhập Quỹ PTKHCN	-	651.794.994
Các khoản khác	<u>707.168.916</u>	<u>180.113.405</u>
Cộng	<u>1.397.615.340</u>	<u>2.503.408.790</u>

6.6 Chi phí khác

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Chi thưởng cho công nhân viên do bảo quản tốt hàng hóa	115.954.357	573.712.495
Chi phạt vi phạm tiến độ thực hiện hợp đồng	-	197.064.286
Các khoản khác	<u>754.173.006</u>	<u>56.464.152</u>
Cộng	<u>870.127.363</u>	<u>827.240.933</u>

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	74.106.510.007	65.915.920.975
Chi phí nhân viên	17.859.767.274	15.536.795.909
Chi phí vật liệu quản lý	4.507.674.651	3.673.379.656
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.207.368.939	3.428.378.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.981.066.403	12.005.416.502
Chi phí bằng tiền khác	35.550.632.740	31.271.950.260
b. Chi phí bán hàng	111.952.478.470	91.828.596.545
Chi phí nhân viên	57.107.159.661	39.130.636.188
Chi phí vật liệu, bao bì	9.233.390.550	7.401.530.409
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.192.215.053	12.690.813.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.072.600.408	15.439.832.813
Chi phí khác bằng tiền	17.347.112.798	17.165.783.761
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	<u>186.058.988.477</u>	<u>157.744.517.520</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	282.316.793.935	242.727.477.400
Chi phí nhân công	127.135.846.165	118.463.823.849
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.152.745.388	31.311.569.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.880.255.271	55.824.542.594
Chi phí khác bằng tiền	64.726.294.596	65.468.537.407
Cộng	563.211.935.355	513.795.950.362

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.254.047.195	24.879.494.221
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	4.819.438.309	11.312.099.644
<i>Phụ cấp Hội đồng Quản trị, BKS không điều hành trực tiếp</i>	61.680.000	61.680.000
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>	381.851	6.000.000
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	4.757.376.458	11.244.419.644
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Tổng thu nhập chịu thuế	25.073.485.504	36.191.593.865
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	25.073.485.504	7.238.318.773
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.014.697.101	7.238.318.773
- Cơ quan thuế bù trừ tiền chậm nộp sang khoản mục thuế TNDN theo biên bản ngày 07/06/2021.		(55.610.748)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của kỳ trước vào chi phí thuế TNDN của kỳ này	(1.379.873.411)	-
- Điều chỉnh tăng thuế TNDN khác	-	-
- Cộng	3.634.823.690	7.182.708.025

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(910.438.692)	(2.076.963.940)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.379.873.411	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Cộng	469.434.719	(2.076.963.940)

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	16.149.788.786	19.773.750.136
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. (*)	-	4.890.387.823
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	4.890.387.823
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	16.149.788.786	14.883.362.313
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.077	992

(*) Công ty Cổ phần Vật tư - TKV chưa có phương án dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2022 nên lãi cơ bản trên cổ phiếu được tạm tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế TNDN.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 3.716.952.338.193 VND

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 3.683.141.349.539 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay, mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Khoản đầu tư cổ phiếu của công ty có gốc là dài hạn, nhưng đã được chuyển sang là chứng khoán kinh doanh và đã sẵn sàng để bán, theo đó Ban

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phân giảm giá.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2022			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.399.572.785	-	25.399.572.785
Phải thu khách hàng	480.967.225.454	-	480.967.225.454
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	110.703.611.968	130.000.000	110.833.611.968
Tài sản tài chính khác			
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	617.070.410.207	130.000.000	617.200.410.207
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	133.987.129.286	20.788.880.305	154.776.009.591
Phải trả người bán	516.937.049.196	-	516.937.049.196
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.338.419.917	-	1.338.419.917
Tổng cộng	652.262.598.399	20.788.880.305	673.051.478.704
Chênh lệch thanh khoản thuần	(35.192.188.192)	(20.658.880.305)	(55.851.068.497)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.132.154.659	-	11.132.154.659
Phải thu khách hàng	534.436.839.981	-	534.436.839.981
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	80.066.844.818	130.000.000	80.196.844.818
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	625.635.839.458	130.000.000	625.765.839.458
Ngày 01/01/2022			
Các khoản vay và nợ	95.445.565.632	25.519.455.305	120.965.020.937
Phải trả người bán	556.373.985.676	-	556.373.985.676
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	2.756.703.426	-	2.756.703.426
Tổng cộng	654.576.254.734	25.519.455.305	680.095.710.039
Chênh lệch thanh khoản thuần	(28.940.415.276)	(25.389.455.305)	(54.329.870.581)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	480.967.225.454	534.436.839.981	480.967.225.454	534.436.839.981
<i>Các khoản phải thu khác</i>	110.833.611.968	80.196.844.818	110.833.611.968	80.196.844.818
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản TĐT</i>	25.399.572.785	11.132.154.659	25.399.572.785	11.132.154.659
Tổng cộng	617.200.410.207	625.765.839.458	617.200.410.207	625.765.839.458
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	154.776.009.591	120.965.020.937	154.776.009.591	120.965.020.937
<i>Phải trả người bán</i>	516.937.049.196	556.373.985.676	516.937.049.196	556.373.985.676
<i>Phải trả khác</i>	1.338.419.917	2.756.703.426	1.338.419.917	2.756.703.426
Tổng cộng	673.051.478.704	680.095.710.039	673.051.478.704	680.095.710.039

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động chính, bao gồm: bán hàng hóa, sản xuất và bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Bán hàng hóa	Bán thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<u>Năm 2022</u>				
Doanh thu	4.996.933.331.362	292.511.557.934	112.496.341.270	5.401.941.230.566
Các khoản giảm trừ	650.794.836	1.417.369.169	-	2.068.164.005
Giá vốn hàng bán	4.794.100.948.066	261.652.911.171	128.560.898.260	5.184.314.757.497
Lợi nhuận gộp	202.181.588.460	29.441.277.594	(16.064.556.990)	215.558.309.064
<u>Năm 2021</u>				
Doanh thu	3.575.555.905.125	281.497.291.028	91.636.398.070	3.948.689.594.223
Các khoản giảm trừ	765.077.448	1.101.512.728	-	1.866.590.176
Giá vốn hàng bán	3.391.625.681.105	259.218.100.589	103.923.555.644	3.754.767.337.338
Lợi nhuận gộp	183.165.146.572	21.177.677.711	(12.287.157.574)	192.055.666.709

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính bắt kết thúc vào ngày 31/12/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư, hàng hóa và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo bán vật tư, hàng hóa và dịch vụ nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức danh	Lương, thưởng Ban Giám đốc, HĐQT, BKS	Thù lao của HĐQT và BKS
Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT	13.776.000	61.680.000
Tạ Quang Tuấn	Giám đốc - TV HĐQT	584.070.000	52.560.000
Nguyễn Thế Hùng	P.Giám đốc - TV HĐQT	515.748.000	52.560.000
Lê Dũng	CT Công đoàn - TV HĐQT	480.707.000	52.560.000
Phạm Văn Hiền	GD XN - TV HĐQT	267.527.000	52.560.000
Đỗ Văn Tú	Trưởng Ban KS	355.478.000	
Trần Thanh Tùng	Trưởng Ban KS	5.000.000	29.312.000
Tô Thị Lan	Thành viên BKS	263.843.000	52.560.000
Hoàng Kiên	Thành viên BKS	200.091.000	52.560.000
Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc	507.252.000	-
Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc	358.920.000	-
Tổng cộng		3.552.412.000	406.352.000

8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2022 (đã trình bày trên báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	121.438.420.755	3.357.069.026	124.795.489.781
Tài sản dài hạn khác	260	13.749.458.544	3.357.069.026	17.106.527.570
Chi phí trả trước dài hạn	261	11.672.494.604	3.357.069.026	15.029.563.630
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	907.471.372.01	3.357.069.026	910.828.441.045
NỢ PHẢI TRẢ	300	731.410.495.013	683.749.805	732.094.244.818
Nợ ngắn hạn	310	705.891.039.708	683.749.805	706.574.789.513
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.391.529.759	683.749.805	6.075.279.564
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	176.060.877.006	2.673.319.221	178.734.196.227
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.100.430.915	2.673.319.221	19.773.750.136
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	17.100.430.915	2.673.319.221	19.773.750.136
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	907.471.372.019	3.357.069.026	910.828.441.045

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021 (đã trình bày trên báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
Giá vốn hàng bán	11	3.757.176.977.197	(2.409.639.859)	3.754.767.337.338
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	189.646.026.850	2.409.639.859	192.055.666.709
Chi phí bán hàng	25	92.776.025.712	(947.429.167)	91.828.596.545
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	19.846.257.338	3.357.069.026	23.203.326.364
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21.522.425.195	3.357.069.026	24.879.494.221
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.498.958.220	683.749.805	7.182.708.025
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	17.100.430.915	2.673.319.221	19.773.750.136
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.140	(148)	992

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021 (đã trình bày trên báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01	21.522.425.195	3.357.069.026	24.879.494.221
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.510.934.861	3.357.069.026	65.868.003.887
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	5.635.719.709	(3.357.069.026)	2.278.650.683

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐINH THỊ QUỲNH ANH HOÀNG XUÂN TÙNG

TA QUANG TUẤN

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị bán	Giá trị mua trong kỳ
A	B	C
1	Bệnh viện Than - Khoáng sản	
	Chi phí khám sức khỏe	459.230.590
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	
	Dịch vụ thuê trụ sở, sử dụng điện, nước	1.340.675.875
3	Khách Sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	
	Chi phí thuê dịch vụ	61.932.637
4	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	
	Dịch vụ đào tạo	282.750.000
5	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	
	Dịch vụ đào tạo	345.513.000
6	Công ty Than Hòn Gai - TKV	
	Tiền điện	12.579.551
7	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	
	Dịch vụ vận chuyển, sửa chữa, điện	39.050.378
8	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	
	Tiền điện	25.820.490
9	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	
	Tiền điện, phí cầu cảng	124.941.830
10	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	
	Tiền điện	7.185.300
11	Công ty Than Thống Nhất - TKV	
	Tiền điện	7.189.000
12	Công ty Than Quang Hanh - TKV	
	Phiếu qua đường, qua trạm	12.400.000
13	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	
	Dịch vụ	487.508.692
14	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	
	Dịch vụ sửa chữa, điện	228.748.850
15	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	
	Điện	75.965.525
16	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	
	Điện	1.357.464
17	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	
	Vé xe, điện	680.975.080
18	Công ty Kho vận Đá bạc	
	Phí bảo vệ tàu tại cảng	12.886.975

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị bán	Giá trị mua trong kỳ
A	B	C
19	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	
	Điện	26.885.658
20	Cty KD than Nghệ Tĩnh	
	DV nghỉ dưỡng	114.680.000
21	XN Thiết kế than Hòn Gai	
	Phí tư vấn	103.250.000
22	Công ty CP Chế tạo máy	
	Phí môi trường, ANTT, điện	24.516.300
23	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	
	Tiền điện	110.589.847
	Tổng cộng	4.586.633.042

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ HOA

HOÀNG XUÂN TÙNG

TẠ QUANG TUẤN

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Giá trị bán trong kỳ
A	B	C
1	Công ty Than Thống Nhất - TKV	44.899.230.134
2	Công ty Than Dương Huy - TKV	62.539.128.054
3	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	127.192.522.116
4	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	29.419.150.883
5	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	50.687.522.056
6	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	716.793.219.848
7	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	492.755.608
8	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	800.305.283.729
9	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	29.825.686.488
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	3.791.728.156
11	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	39.322.674.953
12	Công ty Than Khe Chàm - TKV	36.519.441.557
13	Công ty Than Quang Hanh - TKV	17.806.189.160
14	Công ty Than Hạ Long - TKV	52.221.558.147
15	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	103.834.744.834
16	Công ty Than Hòn Gai - TKV	133.863.542.982
17	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	33.120.044.321
18	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	9.825.094.710
19	Công ty Than Uông Bí - TKV	87.030.893.270
20	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	15.279.831.440
21	Công ty Than Mạo Khê -TKV	17.390.060.210
22	Công ty Xây Lắp Mỏ -TKV	16.974.168.246
23	Trung tâm Cấp cứu mỏ Vinacomin	93.190.000
24	Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin (Văn phòng công ty)	1.953.207.750
25	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	40.458.711.641
26	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	5.275.164.119
27	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	2.108.780.723
28	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	42.501.347.436
29	Công Ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV	150.505.080
30	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	41.028.582.452
31	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	137.171.400.404
32	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	471.173.854.229
33	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	71.046.704.669
34	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	30.241.729.600

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Giá trị bán trong kỳ
A	B	C
35	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	735.050.910
36	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	974.582.580
37	Công ty Nhiệt điện Na Dương- TKV	3.181.649.358
38	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	6.873.461.655
39	Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	16.382.692.844
40	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	79.912.405.419
41	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	1.222.035.600
42	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	409.418.230
43	Công ty Than Na Dương - VVMI	2.266.642.620
44	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	1.898.023.050
45	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	4.308.012.150
46	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	273.951.510
47	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	1.216.160.550
48	Chi nhánh Mở tuyển Đồng Sin Quyền Lào Cai - VIMICO	10.030.348.900
49	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	1.752.624.329.453
50	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	953.658.640
51	Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin	381.976.760
52	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	271.511.900
53	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	85.303.982.861
54	Công ty Cổ phần Xi Măng Quán Triều - VVMI	949.332.340
55	Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	866.107.470
56	Chi nhánh luyện đồng Lào Cai - Vimico	14.209.000.830
57	Văn phòng Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	383.670.000
58	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	258.012.600
	Tổng cộng	5.258.223.667.235

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHU THỊ VÂN ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOÀNG XUÂN TÙNG

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023



TẠ QUANG TUẤN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	4
A	NỢ PHẢI THU	475.300.001.327	-	110.000.000.000	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	475.300.001.327	-	110.000.000.000	-
1	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam			110.000.000.000	
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	13.208.916.515	-	-	-
3	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	3.827.754.909	-	-	-
4	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	201.074.209	-	-	-
5	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	6.653.601	-	-	-
6	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	22.933.220.666	-	-	-
7	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	2.760.117.759	-	-	-
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	980.998.311	-	-	-
9	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	3.259.026.341	-	-	-
10	Công ty Than Thống Nhất - TKV	3.029.445.082	-	-	-
11	Công ty Than Dương Huy - TKV	8.525.271.843	-	-	-
12	Công ty Than Khe Chàm - TKV	4.395.476.459	-	-	-
13	Công ty Than Quang Hanh - TKV	3.294.536.388	-	-	-
14	Công ty Than Hạ Long - TKV	6.150.821.087	-	-	-
15	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	9.797.582.863	-	-	-
16	Công ty Than Hòn Gai - TKV	17.600.411.146	-	-	-
17	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	1.791.465.830	-	-	-
18	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	309.760.792	-	-	-
19	Công ty Than Uông Bí - TKV	5.127.645.760	-	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	4
20	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	1.344.046.157	-	-	-
21	Công ty Than Mạo Khê - TKV	191.064.487	-	-	-
22	Công ty Xây lắp Mỏ -TKV	6.421.188.130	-	-	-
23	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	535.090.160	-	-	-
24	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	8.235.506.255	-	-	-
25	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.235.195.235	-	-	-
26	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	2.844.437.243	-	-	-
27	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	25.917.856.734	-	-	-
28	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	67.136.751.567	-	-	-
29	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	11.935.211.048	-	-	-
30	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	383.569.758	-	-	-
31	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	279.812.819	-	-	-
32	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	730.078.158	-	-	-
33	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	1.595.378.725	-	-	-
34	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	2.458.062.546	-	-	-
35	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	9.605.871.725	-	-	-
36	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	324.098.830	-	-	-
37	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	156.087.195	-	-	-
38	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	30.661.975.170	-	-	-
39	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn -TKV	170.016.855.886	-	-	-
40	Công ty Than Na Dương - VVMI	210.865.659	-	-	-
41	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	140.848.235	-	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	4
42	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	364.671.978	-	-	-
43	Chi nhánh Mở tuyến Đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico	978.043.340	-	-	-
44	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	532.908.200	-	-	-
45	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	63.608.732	-	-	-
46	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	13.179.515.167	-	-	-
47	Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	2.004.160.434	-	-	-
48	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	654.241.850	-	-	-
49	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	3.962.820.343	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-
B	NỢ PHẢI TRẢ	-	7.688.000	-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	-	7.688.000	-	-
1	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	-	7.688.000	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-
	CỘNG	475.300.001.327	7.688.000	110.000.000.000	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOÀNG XUÂN TÙNG



TẠ QUANG TUẤN

Số: 735/CV-MTS

Hạ Long, ngày 20 tháng 03 năm 2023

"V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận của BCTC
năm 2022 tăng so với năm 2021"

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vật tư - TKV xin phép được giải trình về số liệu lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán giữa báo cáo tài chính năm 2022 giảm so với năm 2021 như sau:

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV là đơn vị sản xuất kinh doanh thương mại với ngành nghề chính là kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; cung ứng dịch vụ bốc xếp; sản xuất dầu nhờn và chủ yếu phục vụ các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). Lợi nhuận sau thuế năm 2022 giảm so với năm 2021 là 3.624 triệu đồng ~ 18%, cụ thể như sau:

- | | |
|--|-------------------------|
| - Lãi gộp tăng so với năm 2021: | 23.503 triệu đồng ~ 12% |
| - Chi phí bán hàng tăng so với năm 2021: | 20.124 triệu đồng ~ 22% |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với năm 2021: | 8.191 triệu đồng ~ 12% |
| - Chi phí tài chính giảm so với năm 2021: | 1.322 triệu đồng ~ 12% |
| - Thu nhập từ hoạt động khác giảm so với năm 2021: | 1.106 triệu đồng ~ 44% |

Giải trình nguyên nhân:

Lợi nhuận gộp/ DThu của năm 2022 là 3,99% cùng kỳ năm 2021 là 4,87%. Tỷ lệ này giảm so với năm 2021 do chi phí nguyên vật liệu tăng cao, chi phí sửa chữa kho tàng và nhà cửa tăng, một số chi phí cố định như tiền lương, khấu hao TSCĐ không đổi.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021; Do trong năm 2022, Công ty thực hiện sửa chữa tài sản cố định, nhà cửa vật kiến trúc do xuống cấp, chi phí trang phục bảo hộ cho người lao động, chi phí giao dịch đối ngoại với khách hàng...

Công ty đã nỗ lực trong việc thu hồi công nợ, thực hiện đáo hạn thường xuyên các khoản vay ngắn hạn nhằm làm cho chi phí tài chính của công ty năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.

=> Trên đây là những lý do làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2022 lỗ so với năm 2021.

Tháng 12 năm 2022, Công ty thực hiện điều chỉnh các bút toán hồi tố theo ý kiến của đoàn kiểm toán nhà nước cho kỳ báo cáo tài chính năm 2021 dẫn đến làm thay đổi một số chỉ tiêu tại biểu B01;02;03 và thuyết minh báo cáo tài chính đầu kỳ của năm 2022.



Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin được giải trình như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN
- HĐQT, BKS
- GD, PGĐ K.Tế
- P.KTTC
- Lưu VP, KTTC.

CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV



Quang Tuấn



Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ủy quyền ký tên ở vị trí Người đại diện Công ty khi phát hành sản phẩm của hợp đồng dịch vụ (Báo cáo kiểm toán, Báo cáo soát xét, Thư quản lý, Thư tư vấn)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY TNHH PKF VIỆT NAM

- Căn cứ luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc Hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313440640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 09 năm 2015, và cấp đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 13 tháng 12 năm 2019;
- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty TNHH PKF Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH

Điều I: Ủy quyền cho Ông Nguyễn Hoàng Hà - chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH PKF Việt Nam, được quyền thay mặt Người đại diện theo pháp luật của Công ty ký tên ở vị trí đại diện Công ty trên các sản phẩm của Hợp đồng cung cấp dịch vụ cho khách hàng do Công ty TNHH PKF Việt Nam thực hiện và phát hành (Báo cáo kiểm toán, Báo cáo soát xét, Thư quản lý, Thư tư vấn,...).

Điều II: Ông Nguyễn Hoàng Hà chịu trách nhiệm trước Người đại diện theo pháp luật của Công ty và trước pháp luật về việc thực hiện các nội dung được ủy quyền như đã nêu tại Điều I của Quyết định này.

Điều III: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023-cho đến hết ngày 31/12/2023.

Các phòng ban trực thuộc Công ty và Ông Nguyễn Hoàng Hà chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu VPCT

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 30 tháng 12 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Ánh Tuyết



ĐỖ THỊ ÁNH TUYẾT